KPMG

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số	3448/QD-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	3449/QD-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	4103002955	ngày 15 tháng 12 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301154821 ngày 7 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Mai Việt Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Châu	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Ông Hoàng Tâm Hòa	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Ông Phan Dương Cửu Long	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Ông Lê Tuấn	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Ông Nguyễn Đức Trọng	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Ông Lương Quang Hiển	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Ông Lars Johan Gerard De Geer	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ban Kiểm soát	Bà Hoàng Thị Thu Hương	Trưởng ban (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
		Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Bà Nguyễn Như Ánh	Trưởng ban (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Ông Ngô Hòa	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
	Bà Đinh Trúc Phương	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phan Dương Cửu Long	Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
M.S.D.N: 0301154021-C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con ("được gọi chung là Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00289/1-21-2

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan	Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1	Kiểm toán số 2236-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.987.533.940.388**	**2.515.665.750.910**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**538.313.759.064**	**328.713.933.259**
Tiền	111		460.368.939.480	196.657.160.753
Các khoản tương đương tiền	112		77.944.819.584	132.056.772.506
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**50.681.523.639**	**38.892.075.283**
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	42.802.075.283	42.802.075.283
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(20.877.741.644)	(21.060.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	28.757.190.000	17.150.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**646.220.347.001**	**700.914.688.346**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	415.104.183.923	502.600.110.826
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63.674.442.519	113.211.195.064
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6(c)	17.900.000.000	9.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	149.636.082.884	75.486.701.084
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(94.362.325)	(283.318.628)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**722.609.596.804**	**1.385.059.862.043**
Hàng tồn kho	141		723.719.266.500	1.386.407.867.822
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.109.669.696)	(1.348.005.779)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**29.708.713.880**	**62.085.191.979**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	12.182.083.364	17.980.691.811
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.772.470.110	41.718.501.919
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16(b)	2.754.160.406	2.385.998.249

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**2.273.048.283.481**	**2.212.370.843.023**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**190.340.439.449**	**178.403.847.072**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8.897.112.749	-
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	181.443.326.700	178.403.847.072
Tài sản cố định	**220**		**513.349.768.521**	**502.796.348.304**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	441.370.656.618	430.719.746.374
Nguyên giá	222		*748.486.495.158*	*692.907.549.178*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(307.115.838.540)*	*(262.187.802.804)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	71.979.111.903	72.076.601.930
Nguyên giá	228		*85.104.592.256*	*83.216.692.256*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(13.125.480.353)*	*(11.140.090.326)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**678.138.626.107**	**702.170.656.011**
Nguyên giá	231		*922.012.449.775*	*921.937.799.775*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(243.873.823.668)*	*(219.767.143.764)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**372.007.677.699**	**367.055.084.313**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	372.007.677.699	367.055.084.313
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**484.238.314.000**	**420.272.552.735**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(d)	477.578.050.000	412.912.288.735
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		4.460.264.000	5.360.264.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	2.200.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**34.973.457.705**	**41.672.354.588**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	30.234.051.752	35.508.351.949
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35(a)	4.739.405.953	6.164.002.639
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.260.582.223.869**	**4.728.036.593.933**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.517.450.987.642**	**3.088.226.001.928**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.066.430.183.072**	**2.592.153.508.725**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	162.648.588.268	186.701.346.944
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		158.011.093.856	153.039.320.060
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16(a)	52.672.548.175	38.227.638.532
Phải trả người lao động	314		101.402.612.166	81.580.668.366
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	55.181.604.430	46.562.125.725
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18(a)	6.849.898.485	7.084.253.013
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	407.112.524.505	448.665.281.523
Vay ngắn hạn	320	20(a)	1.110.341.374.189	1.611.364.573.958
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	12.209.938.998	17.928.300.604
Nợ dài hạn	**330**		**451.020.804.570**	**496.072.493.203**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18(b)	74.857.245.860	85.418.863.717
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	97.020.002.434	87.541.133.292
Vay dài hạn	338	20(b)	279.143.556.276	323.112.496.194
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.743.131.236.227**	**1.639.810.592.005**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**1.743.131.236.227**	**1.639.810.592.005**
Vốn cổ phần	411	23	333.205.320.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	233.815.268.303	317.064.858.303
Vốn khác	414	22	142.055.580.000	91.895.000.000
Cổ phiếu quỹ	415	23	(690.474.358)	(690.474.358)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	25	34.404.667.244	36.249.605.701
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		518.951.224.725	460.490.751.230
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*365.213.610.527*	*306.823.736.258*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*153.737.614.198*	*153.667.014.972*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	481.389.650.313	484.845.121.129
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.260.582.223.869**	**4.728.036.593.933**

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:
Ngô Văn Danh	Phan Dương Cửu Long
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**16.084.549.753.117**	**18.274.373.552.043**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**(666.524.546)**	**(8.067.080.241)**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 02)	**10**	**27**	**16.083.883.228.571**	**18.266.306.471.802**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**28**	**(15.160.702.687.158)**	**(17.213.838.525.133)**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	**20**		**923.180.541.413**	**1.052.467.946.669**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	19.393.507.411	14.706.567.926
Chi phí tài chính	22	30	(108.137.056.955)	(138.509.018.746)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(105.915.835.335)*	*(129.632.263.755)*
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	6(d)	79.909.276.265	87.625.524.407
Chi phí bán hàng	25	31	(483.404.150.967)	(557.277.105.102)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	(301.605.741.508)	(324.687.420.728)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25 + 26)	**30**		**129.336.375.659**	**134.326.494.426**
Thu nhập khác	31	33	135.838.734.208	144.517.819.076
Chi phí khác	32		(6.745.772.696)	(4.059.116.022)
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 + 32)	**40**		**129.092.961.512**	**140.458.703.054**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**258.429.337.171**	**274.785.197.480**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**35(b)**	**(32.122.235.111)**	**(44.108.217.192)**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**35(b)**	**(1.424.596.686)**	**2.655.126.438**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52) (mang sang trang sau)	**60**		**224.882.505.374**	**233.332.106.726**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52) (mang từ trang trước sang)	**60**		**224.882.505.374**	**233.332.106.726**
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		153.737.614.198	153.667.014.972
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		71.144.891.176	79.665.091.754
				(Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**36**	**4.490**	**4.153**

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:
Ngô Văn Danh	Phan Dương Cửu Long
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
M.S.D.N: 0301154821 C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**258.429.337.171**	**274.785.197.480**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	88.915.878.722	89.876.778.586
Các khoản dự phòng	03	(1.609.550.742)	(239.513.516)
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết	05	224.600.219	253.696.953
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(2.929.011.552)	(2.280.315.934)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi và cho vay	05	(14.011.419.558)	(10.227.421.035)
Phần lãi trong các công ty liên kết	05	(79.909.276.265)	(87.625.524.407)
Chi phí lãi vay	06	105.915.835.335	129.632.263.755
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**355.026.393.330**	**394.175.161.882**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	60.523.555.965	34.665.318.906
Biến động hàng tồn kho	10	662.688.601.322	(247.884.258.904)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(4.885.858.551)	(13.963.265.415)
Biến động chi phí trả trước	12	11.072.908.644	(3.692.613.921)
		1.084.425.600.710	**163.300.342.548**
Tiền lãi vay đã trả	14	(107.273.743.041)	(129.021.224.866)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.327.472.491)	(61.408.340.425)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.725.524.372)	(14.704.532.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**928.098.860.806**	**(41.833.755.149)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(89.999.249.992)	(171.221.387.307)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	31.723.281.522	26.183.121.122
Tiền đầu tư vào các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(19.707.190.000)	(4.264.000.000)
Tiền thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	24	7.900.000.000	25.000.000
Tiền chi cho vay	23	(55.600.000.000)	(59.420.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	47.600.000.000	61.520.000.000
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(34.000.000.000)	(12.500.000.000)
Tiền chi mua thêm vốn của công ty con	25	(43.030.000.000)	-
Tiền chi mua lại một công ty con, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua	25	-	(9.900.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết	26	-	31.496.303.047
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và cho vay	27	61.754.934.558	44.540.881.035
Tiền thuần chi cho tài sản dài hạn khác		(9.536.592.377)	(4.905.236.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(102.894.816.289)**	**(98.445.318.953)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ vốn góp vào các công ty con từ các cổ đông không kiểm soát	31	5.385.620.000	8.348.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	9.701.073.509.027	11.668.865.440.941
Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.246.065.648.714)	(11.367.607.146.232)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36	(24.976.979.025)	(37.451.236.350)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(51.020.720.000)	(71.207.155.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(615.604.218.712)**	**200.947.902.607**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**209.599.825.805**	**60.668.828.505**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**328.713.933.259**	**268.045.104.754**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	**70**	**538.313.759.064**	**328.713.933.259**

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:
Ngô Văn Danh *Kế toán trưởng*	Phan Dương Cửu Long *Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
M.S.D.N: 0301154821 - C.T.C.P - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 3.107 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 3.161 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 29 công ty con và 19 công ty liên kết (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 28 công ty con và 16 công ty liên kết) như sau:

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao (i)	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI và HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,98%	56,80%
3	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (ii)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	64,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2020	1/1/2020
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà (iii)	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,28%	98,00%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Ấp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55,00%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 -166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ (iv)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	51,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	51,00%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp					
15	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,00%	52,00%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	90,25%	90,25%
17	Công ty TNHH FX Auto (v)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,00%	-
18	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%
19	Công ty TNHH Một Thành Viên Sài Gòn Phương Nam (vi)	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu VEAM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	100,00%
20	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51,00%	51,00%
21	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2020	1/1/2020
22	Công ty TNHH Toyota Chí Linh (v)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	51,00%	-
23	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	118 An Định, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%
24	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	51,00%	51,00%
25	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%
26	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	55,00%	55,00%
27	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	100,00%	100,00%
28	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	99,10%	99,10%
29	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2020	1/1/2020
30	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	80,00%	80,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	38,51%	38,51%
3	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	43,80%	43,80%
4	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%
5	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	39,81%	39,81%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2020	1/1/2020
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn đầu tư, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và các công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng.	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%
7	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	71 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	50,00%	-
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp					
8	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	40,27%	40,27%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,00%	30,00%
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	25,00%	25,00%
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	50,00%	50,00%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2020	1/1/2020
12	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	50,00%	50,00%
13	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Số 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	50,00%	50,00%
14	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	50,00%	50,00%
15	Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%
16	Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	184C/1, Khu phố 1A, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	49,00%	49,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%
18	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh (vi)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	25,00%	-

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2020	1/1/2020
19	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt (vi)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam	20,00%	-

(i) Ngày 27 tháng 7 năm 2020, Tập đoàn mua thêm 401.438 cổ phiếu của công ty con này với tổng số tiền là 4.014 triệu VND và tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng từ 56,8% lên 56,98%.

(ii) Ngày 17 tháng 8 năm 2020, Tập đoàn mua thêm vốn của công ty con này với tổng số tiền là 20.410 triệu VND và tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng từ 51% lên 64% (Thuyết minh 22).

(iii) Ngày 24 tháng 8 năm 2020, Tập đoàn mua thêm 1.100.000 cổ phiếu của công ty con này với tổng số tiền là 11.000 triệu VND và tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng từ 98% lên 98,28%.

(iv) Ngày 17 tháng 8 năm 2020, Tập đoàn mua thêm vốn của công ty con này với tổng số tiền là 22.620 triệu VND và tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng từ 51% lên 64% (Thuyết minh 22).

(v) Các công ty này được thành lập trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(vi) Ngày 15 tháng 8 năm 2020, Hội đồng thành viên của công ty con này đã quyết định giải thể công ty. Việc giải thể đã được hoàn thành trong năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Tập đoàn sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ tài sản khác	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 18 – 50 năm
- nhà cửa và cấu trúc 5 – 45 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

(k) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tập đoàn ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Tập đoàn vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Tập đoàn không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sỡ hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong Đại hội Cổ đông Thường niên.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua hoặc khả năng bất động sản bị trả lại. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

(ii) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iii) Cung cấp dịch vụ

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu.

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bộ phận	15.880.461.941.077	18.044.575.575.404	203.421.287.494	221.730.896.398	-	-	16.083.883.228.571	18.266.306.471.802
Thu nhập khác của bộ phận	204.644.107.605	209.569.473.474	12.530.128.076	12.100.449.290	209.632.056	1.399.129.975	217.383.867.737	223.069.052.739
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(15.074.934.732.194)	(17.121.406.996.637)	(85.767.954.964)	(92.431.528.496)	-	-	(15.160.702.687.158)	(17.213.838.525.133)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(813.861.689.142)	(939.727.868.131)	(81.370.001.115)	(80.892.187.061)	(972.454.879)	(828.956.552)	(896.204.145.136)	(1.021.449.011.744)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh trong năm	196.309.627.346	193.010.184.110	48.813.459.491	60.507.630.131	(762.822.823)	570.173.423	244.360.264.014	254.087.987.664
Thu nhập không phân bổ							17.757.650.147	23.780.858.670
Chi phí không phân bổ							(3.688.576.990)	(3.083.648.854)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(33.546.831.797)	(41.453.090.754)
							224.882.505.374	233.332.106.726

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Khấu hao và phân bổ	64.809.198.818	65.753.817.340	24.106.679.904	24.122.961.246	-	-	88.915.878.722	89.876.778.586
Các khoản dự phòng	(1.238.336.083)	(3.074.513.516)	-	-	(371.214.659)	2.835.000.000	(1.609.550.742)	(239.513.516)
Chi tiêu vốn	48.520.727.222	94.657.709.356	41.478.522.770	76.563.677.951	-	-	89.999.249.992	171.221.387.307

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận ngắn hạn	1.760.385.840.321	2.265.622.047.026	189.448.120.167	226.874.124.391	37.699.979.900	23.169.579.493	1.987.533.940.388	2.515.665.750.910
Tài sản bộ phận dài hạn	837.275.270.313	774.632.487.187	1.430.918.676.594	1.431.476.184.542	114.930.621	98.168.655	2.268.308.877.528	2.206.206.840.384
Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	4.739.405.953	6.164.002.639
	2.597.661.110.634	3.040.254.534.213	1.620.366.796.761	1.658.350.308.933	37.814.910.521	23.267.748.148	4.260.582.223.869	4.728.036.593.933
Nợ phải trả								
Nợ bộ phận ngắn hạn	1.570.224.869.841	2.041.795.002.922	495.377.258.724	549.546.081.275	828.054.507	812.424.528	2.066.430.183.072	2.592.153.508.725
Nợ bộ phận dài hạn	91.646.749.118	100.771.938.373	359.100.118.905	395.002.556.182	273.936.547	297.998.648	451.020.804.570	496.072.493.203
	1.661.871.618.959	2.142.566.941.295	854.477.377.629	944.548.637.457	1.101.991.054	1.110.423.176	2.517.450.987.642	3.088.226.001.928

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	7.402.660.173	15.031.086.601
Tiền gửi ngân hàng	452.926.322.650	181.626.074.152
Tiền đang chuyển	4.256.657	-
Các khoản tương đương tiền	77.980.519.584	132.056.772.506
	538.313.759.064	328.713.933.259

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 2% đến 6,5% (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 0,5% đến 5,4%).

Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 5.000 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 1.950 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020				1/1/2020			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(4.320.000.000)	9.180.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(7.020.000.000)	6.480.000.000
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	3	22.740	-	22.740	3	22.740	-	22.740
Cổ phiếu chưa niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	900.000	9.000.000.000	(2.517.741.644)	(*)	900.000	9.000.000.000	-	(*)
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)	180.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	-	(*)	812	2.052.543	-	(*)
		42.802.075.283	(20.877.741.644)			42.802.075.283	(21.060.000.000)	

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	21.060.000.000	18.225.000.000
Dự phòng lập trong năm	-	2.835.000.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(182.258.356)	-
Số dư cuối năm	20.877.741.644	21.060.000.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	28.757.190.000	17.150.000.000
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 1 năm	2.200.000.000	2.000.000.000

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 15.350 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 18.650 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

(c) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Thời hạn	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản cho vay phải thu từ các công ty liên kết				
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	6 - 12 tháng	8%	9.900.000.000	9.900.000.000
Khoản cho vay phải thu từ công ty khác				
▪ Công ty TNHH Toyota Hưng Yên	12 tháng	8%	8.000.000.000	-
			17.900.000.000	9.900.000.000

Các khoản cho vay này không được đảm bảo.

(d) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2020			1/1/2020		
	Giá gốc VND	Lãi/(lỗ) được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Lãi/(lỗ) được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND
• Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	64.000.000.000	5.341.345.126	69.341.345.126	64.000.000.000	(461.142.830)	63.538.857.170
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	45.738.393.212	74.844.452.212	29.106.059.000	49.886.924.145	78.992.983.145
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	95.428.629.497	114.628.629.497	19.200.000.000	60.997.007.597	80.197.007.597
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	17.520.000.000	8.611.286.541	26.131.286.541	17.520.000.000	7.376.483.583	24.896.483.583
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	2.949.784.677	19.874.904.622	16.925.119.945	2.679.456.095	19.604.576.040
• Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	16.250.000.000	20.377.736	16.270.377.736	-	-	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	15.393.000.000	22.431.746.995	37.824.746.995	15.393.000.000	19.901.116.710	35.294.116.710
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.000.000.000	2.038.512.413	17.038.512.413	10.000.000.000	2.452.101.733	12.452.101.733
• Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	10.000.000.000	3.735.366.411	13.735.366.411	5.000.000.000	6.070.848.796	11.070.848.796
• Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	10.000.000.000	797.592.869	10.797.592.869	10.000.000.000	671.573.112	10.671.573.112
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	10.000.000.000	(2.684.267.589)	7.315.732.411	10.000.000.000	72.280.974	10.072.280.974
• Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	9.800.000.000	(7.322.972.969)	2.477.027.031	9.800.000.000	(4.458.614.327)	5.341.385.673
• Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	3.025.452.391	11.775.452.391	8.750.000.000	2.081.399.269	10.831.399.269
• Công ty Cổ phần Dana	6.040.500.000	21.716.606.399	27.757.106.399	6.040.500.000	22.927.754.788	28.968.254.788
• Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	5.000.000.000	12.912.646.867	17.912.646.867	5.000.000.000	11.729.317.227	16.729.317.227
• Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	4.000.000.000	121.669.067	4.121.669.067	-	-	-
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	(606.017.425)	2.993.982.575	3.600.000.000	(407.465.157)	3.192.534.843
• Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	2.250.000.000	(550.292.666)	1.699.707.334	-	-	-
• Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.100.000.000	(62.488.497)	1.037.511.503	1.100.000.000	(41.431.925)	1.058.568.075
	263.934.678.945	213.643.371.055	477.578.050.000	231.434.678.945	181.477.609.790	412.912.288.735

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	412.912.288.735	378.850.224.328
Đầu tư mới	32.500.000.000	12.500.000.000
Phần lãi thuần trong các công ty liên kết	79.909.276.265	87.625.524.407
Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết	(47.743.515.000)	(34.313.460.000)
Thu hồi giá gốc khoản đầu tư vào một công ty liên kết sau khi giải thể	-	(31.496.303.047)
Lỗ từ giải thể công ty liên kết	-	(253.696.953)
Số dư cuối năm	477.578.050.000	412.912.288.735

Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các đầu tư dài hạn vào công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản đầu tư tài chính dài hạn với giá trị 13.691 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (01/01/2020: 13.691 triệu VND) (Thuyết minh 20).

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty liên kết:	22.067.967.674	4.114.519.640
▪ *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm*	*10.386.120.000*	*1.730.195.000*
▪ *Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh*	*8.897.112.749*	-
▪ *Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao*	*2.324.700.000*	-
▪ *Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định*	*457.800.000*	-
▪ *Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh*	*2.234.925*	*1.076.218.276*
▪ *Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận*	-	*1.308.106.364*
Bên thứ ba:	393.036.216.249	498.485.591.186
▪ *Các khách hàng liên quan đến bán hàng hóa*	*339.758.298.865*	*458.961.108.524*
▪ *Các khách hàng liên quan đến cho thuê*	*12.023.849.764*	*6.232.461.823*
▪ *Các khách hàng liên quan đến chuyển nhượng bất động sản*	*6.250.000.000*	*6.381.815.282*
▪ *Các khách hàng khác*	*35.004.067.620*	*26.910.205.557*
	415.104.183.923	502.600.110.826

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 104.801 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 82.325 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

Các khoản phải thu từ các công ty liên kết không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 60 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	59.349.877.000	28.310.000.000
Tạm ứng cho người lao động	47.659.044.839	15.745.259.983
Đặt cọc ngắn hạn	1.308.100.000	1.892.944.370
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	41.319.061.045	29.538.496.731
	149.636.082.884	75.486.701.084

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác khác (i)	129.267.447.577	128.548.020.723
Đặt cọc dài hạn	52.175.879.123	49.588.621.408
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	267.204.941
	181.443.326.700	178.403.847.072

(i) Các khoản phải thu này liên quan đến khoản tạm ứng cho các đối tác cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư bất động sản vào các Dự án Bình An, Dự án Long Hòa, Dự án Melisa và Dự án Lê Minh Xuân.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	**Dự phòng VND**	**Giá gốc VND**	**Dự phòng VND**
Hàng mua đang đi đường	13.213.147.607	-	2.428.123.809	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	31.074.754.961	-	31.336.197.616	-
Sản xuất kinh doanh dở dang	106.841.616.689	-	115.186.018.166	-
▪ *Dự án Khu dân cư Tam Bình*	*13.728.238.247*	-	*20.688.280.926*	-
▪ *Dự án Nam Cẩm Lệ*	*85.123.299.184*	-	*85.102.667.227*	-
▪ *Khác*	*7.990.079.258*	-	*9.395.070.013*	-
Thành phẩm	3.690.964.048	-	2.615.456.426	-
Hàng hóa (xe ô tô và xe máy)	568.445.020.118	(1.109.669.696)	1.234.703.043.180	(1.348.005.779)
Hàng gửi đi bán	453.763.077	-	139.028.625	-
	723.719.266.500	(1.109.669.696)	1.386.407.867.822	(1.348.005.779)

Biến động trong năm của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2020 VND	**2019 VND**
Số dư đầu năm	1.348.005.779	4.049.102.495
Dự phòng lập trong năm	1.109.669.696	1.304.728.436
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.348.005.779)	(4.005.825.152)
Số dư cuối năm	1.109.669.696	1.348.005.779

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 468.540 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 684.316 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	431.347.370.977	125.525.579.586	19.941.365.894	104.410.861.023	11.682.371.698	692.907.549.178
Tăng trong năm	31.088.672.078	10.324.778.844	524.912.926	33.791.595.772	143.750.001	75.873.709.621
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	25.022.300.203	94.786.000	-	1.278.193.181	-	26.395.279.384
Thanh lý	(2.197.718.531)	(2.938.124.516)	-	(41.399.882.747)	(103.087.791)	(46.638.813.585)
Xóa sổ	-	(51.229.440)	-	-	-	(51.229.440)
Phân loại lại	-	-	(6.872.734.166)	6.872.734.166	-	-
Số dư cuối năm	485.260.624.727	132.955.790.474	13.593.544.654	104.953.501.395	11.723.033.908	748.486.495.158
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	148.523.391.668	66.557.040.037	11.304.700.943	27.542.669.586	8.260.000.570	262.187.802.804
Khấu hao trong năm	29.169.243.585	15.520.153.042	1.788.114.418	15.532.239.099	814.058.647	62.823.808.791
Thanh lý	(1.175.508.777)	(1.864.809.848)	-	(14.750.964.990)	(53.260.000)	(17.844.543.615)
Xóa sổ	-	(51.229.440)	-	-	-	(51.229.440)
Phân loại lại	-	-	(1.805.819.061)	1.805.819.061	-	-
Số dư cuối năm	176.517.126.476	80.161.153.791	11.286.996.300	30.129.762.756	9.020.799.217	307.115.838.540
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	282.823.979.309	58.968.539.549	8.636.664.951	76.868.191.437	3.422.371.128	430.719.746.374
Số dư cuối năm	308.743.498.251	52.794.636.683	2.306.548.354	74.823.738.639	2.702.234.691	441.370.656.618

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 87.139 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 74.093 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 113.001 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 90.210 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	20.697.299.091	55.683.988.140	6.835.405.025	83.216.692.256
Tăng trong năm	-	-	1.831.900.000	1.831.900.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	56.000.000	56.000.000
Số dư cuối năm	20.697.299.091	55.683.988.140	8.723.305.025	85.104.592.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	6.522.561.858	4.617.528.468	11.140.090.326
Khấu hao trong năm	-	1.024.230.480	961.159.547	1.985.390.027
Số dư cuối năm	-	7.546.792.338	5.578.688.015	13.125.480.353
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	20.697.299.091	49.161.426.282	2.217.876.557	72.076.601.930
Số dư cuối năm	20.697.299.091	48.137.195.802	3.144.617.010	71.979.111.903

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 8.427 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 8.339 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 70.170 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 65.697 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.107.878.273	63.599.169.277	853.230.752.225	921.937.799.775
Tăng trong năm	-	-	74.650.000	74.650.000
Số dư cuối năm	5.107.878.273	63.599.169.277	853.305.402.225	922.012.449.775
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	11.577.294.042	208.189.849.722	219.767.143.764
Khấu hao trong năm	-	1.006.820.340	23.099.859.564	24.106.679.904
Số dư cuối năm	-	12.584.114.382	231.289.709.286	243.873.823.668
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	5.107.878.273	52.021.875.235	645.040.902.503	702.170.656.011
Số dư cuối năm	5.107.878.273	51.015.054.895	622.015.692.939	678.138.626.107

Trong bất động sản đầu tư cho thuê có các tài sản với nguyên giá 9.671 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 9.671 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị ghi sổ là 523.907 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 543.485 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê chưa được xác định bởi vì không có giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	367.055.084.313	367.635.726.677
Tăng trong năm	31.403.872.770	36.897.653.198
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(26.395.279.384)	(37.478.295.562)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(56.000.000)	-
Số dư cuối năm	372.007.677.699	367.055.084.313

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự án 104 Phổ Quang	266.216.698.507	266.134.935.670
Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	89.228.732.138	87.586.049.258
Nhà kho 403 Trần Xuân Soạn	13.078.630.225	8.755.875.732
Cửa hàng trưng bày của Toyota Cần Thơ	-	559.036.364
Dự án Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	-	2.028.815.191
Các công trình khác	3.483.616.829	1.990.372.098
	372.007.677.699	367.055.084.313

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	4.510.117.217	2.130.460.123
Công cụ và dụng cụ	1.048.436.544	4.267.998.973
Chi phí thuê đất trả trước	1.376.805.758	477.210.849
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.246.723.845	11.105.021.866
	12.182.083.364	17.980.691.811

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí cải tạo	9.585.597.042	4.834.591.433
Chi phí thuê đất trả trước	9.252.437.419	11.449.333.945
Công cụ và dụng cụ	7.367.036.349	14.499.488.933
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.028.980.942	4.724.937.638
	30.234.051.752	35.508.351.949

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	30.748.043.917	25.132.368.355
Công ty TNHH Ford Việt Nam	26.627.824.519	21.662.434.185
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	11.413.015.750	37.010.915.250
Công ty TNHH Isuzu Việt Nam	4.945.751.262	17.758.087.620
Công ty TNHH Ô tô Toyota Việt Nam	4.072.916.869	12.055.133.847
Các nhà cung cấp khác	84.841.035.951	73.082.407.687
	162.648.588.268	186.701.346.944

16. Thuế

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Số phân loại lại VND	31/12/2020 VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	15.907.798.137	1.853.499.139.212	(133.521.818.042)	(1.707.884.601.924)	-	28.000.517.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.441.925.053	32.122.235.111	(31.327.472.491)	-	247.271.064	13.483.958.737
Thuế thu nhập cá nhân	5.003.048.450	24.542.448.621	(24.549.213.192)	-	(10.877.591)	4.985.406.288
Các khoản phải nộp khác						
Tiền thuê đất	4.621.657.130	21.158.455.887	(19.953.306.220)	-	121.468.684	5.948.275.481
Các khoản phải nộp khác	253.209.762	320.884.245	(330.003.721)	-	10.300.000	254.390.286
	38.227.638.532	1.931.643.163.076	(209.681.813.666)	(1.707.884.601.924)	368.162.157	52.672.548.175

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phân loại lại VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.316.903.386	247.271.064	2.564.174.450
Thuế thu nhập cá nhân	69.094.863	(10.877.591)	58.217.272
Tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác		131.768.684	131.768.684
	2.385.998.249	368.162.157	2.754.160.406

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lương và các chi phí có liên quan	17.632.469.368	11.876.116.096
Chi phí hoạt động	10.912.431.202	9.206.731.847
Phí dịch vụ chuyên môn	9.483.571.472	9.440.940.678
Chi phí lãi vay	878.159.171	2.236.066.877
Chi phí thuê tài sản	121.052.802	128.827.273
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	16.153.920.415	13.673.442.954
	55.181.604.430	46.562.125.725

18. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	207.480.303	269.704.549
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	6.642.418.182	6.775.086.068
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	-	39.462.396
	6.849.898.485	7.084.253.013

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	81.499.664.042	92.193.949.785
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(6.642.418.182)	(6.775.086.068)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	74.857.245.860	85.418.863.717

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tạm ứng từ một đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến Dự án 104 Phổ Quang (i)	341.399.203.797	341.319.476.227
Góp vốn theo tiến độ nhận được từ các khách hàng của Dự án Khu Dân cư Tam Bình	28.063.394.516	48.425.579.600
Phải trả một bên thứ ba liên quan đến Dự án 91 Pasteur	13.755.483.552	23.755.483.552
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	5.623.239.511	5.496.217.172
Cổ tức phải trả	1.377.857.070	1.379.329.095
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.893.346.059	28.289.195.877
	407.112.524.505	448.665.281.523

(i) Tại ngày báo cáo, các điều kiện để hoàn thành hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa được thực hiện. Như vậy, Tập đoàn ghi nhận khoản đóng góp nhận được từ đối tác liên quan đến dự án này như các khoản phải trả khác. Số dư không được bảo đảm và không chịu lãi.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhận đặt cọc dài hạn	62.573.406.536	63.301.619.458
Khoản hoàn vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến Dự án Bình An	24.239.513.834	24.239.513.834
Khoản vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh xe cũ	1.899.255.798	-
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Trung tâm trưng bày kinh doanh và dịch vụ ô tô Đắk Lắk	600.000.000	-
Phải trả dài hạn khác	7.707.826.266	-
	97.020.002.434	87.541.133.292

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm Vay VND	(Trả nợ vay) VND	31/12/2020 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	1.579.556.723.134	9.647.341.737.068	(10.138.650.895.069)	1.088.247.565.133
Vay dài hạn đến hạn trả	31.807.850.824	27.971.143.525	(37.685.185.293)	22.093.809.056
	1.611.364.573.958	9.675.312.880.593	(10.176.336.080.362)	1.110.341.374.189
Số có khả năng trả nợ	1.611.364.573.958			1.110.341.374.189

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Các bên cho vay	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5,3% - 7,0%	553.622.387.525	658.375.406.732
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4,8% - 7,0%	418.524.348.701	680.267.787.227
▪ Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	5,5% - 7,1%	63.366.667.000	68.752.051.000
▪ Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	5,2 - 6,5%	40.797.764.500	29.232.498.750
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,5% - 6,8%	7.264.588.207	72.089.375.900
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6,5% - 7,5%	4.368.274.200	1.225.895.000
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	6,8%	303.535.000	40.806.497.100
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên CIMB Việt Nam	5,2%	-	25.700.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	6,7%	-	3.107.211.425
		1.088.247.565.133	1.579.556.723.134

Trong vay ngắn hạn có 450.142 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 758.573 triệu VND) không được đảm bảo và 638.106 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 820.983 triệu VND) được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản tương đương tiền	5	5.000.000.000	1.950.000.000
Phải thu của khách hàng	7	104.800.596.751	82.324.913.683
Hàng tồn kho	9	468.540.042.148	684.315.581.233
Tài sản cố định hữu hình	10	38.739.382.441	9.698.316.051
Tài sản cố định vô hình	11	20.697.299.091	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	6(b)	13.150.000.000	16.650.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	6(b)	2.200.000.000	2.000.000.000
		653.127.320.431	796.938.810.967

(b) Vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	301.237.365.332	354.920.347.018
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(22.093.809.056)	(31.807.850.824)
Hoàn trả sau 12 tháng	279.143.556.276	323.112.496.194

Biến động vay dài hạn trong năm như sau

	2020 VND
Số dư đầu năm	323.112.496.194
Tăng	53.731.771.959
Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả	(27.971.143.525)
Giảm	(69.729.568.352)
Số dư cuối năm	279.143.556.276

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Các bên cho vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8,0% - 11,5%	2024 -2029	256.672.804.317	295.064.055.785
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8,5% - 10,0%	2024 - 2025	16.300.000.000	31.947.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	10,6% - 11,8%	2028	11.377.371.065	11.348.233.667
▪ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	11,4% - 11,5%	2024	10.262.432.809	15.902.997.209
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	9,7%	2026	6.317.857.141	232.360.357
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7,8%	2023	306.900.000	425.700.000
			301.237.365.332	354.920.347.018

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản cố định hữu hình	10	74.261.712.508	80.512.002.697
Tài sản cố định vô hình	11	49.472.464.000	65.697.299.091
Bất động sản đầu tư	12	523.906.598.150	543.485.149.807
Các đầu tư dài hạn khác	6(b)	13.690.500.000	13.690.500.000
		661.331.274.658	703.384.951.595

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông hàng năm. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	17.928.300.604	16.311.630.959
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm (Thuyết minh 22)	1.243.095.308	8.287.427.939
Sử dụng trong năm	(6.961.456.914)	(6.670.758.294)
Số dư cuối năm	12.209.938.998	17.928.300.604

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	249.955.730.000	317.064.858.303	20.242.000.000	(690.474.358)	43.033.201.299	424.537.839.749	481.002.860.041	1.535.146.015.034
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	8.348.000.000	8.348.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	153.667.014.972	79.665.091.754	233.332.106.726
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-		-	-	-	(37.463.260.500)	(71.207.155.752)	(108.670.416.252)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.003.819.753)	(1.283.608.186)	(8.287.427.939)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.377.618.836)	(2.000.066.728)	(10.377.685.564)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ khác	-	-	71.653.000.000	-	(6.783.595.598)	(64.869.404.402)	-	-
Tăng đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	(9.680.000.000)	(9.680.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	249.955.730.000	317.064.858.303	91.895.000.000	(690.474.358)	36.249.605.701	460.490.751.230	484.845.121.129	1.639.810.592.005
Phát hành vốn cổ phần	83.249.590.000	(83.249.590.000)	-	-	-	-	-	-
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	5.385.620.000	5.385.620.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	153.737.614.198	71.144.891.176	224.882.505.374
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(51.020.720.000)	(75.996.227.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(364.915.257)	(878.180.051)	(1.243.095.308)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.858.548.605)	(2.819.610.239)	(6.678.158.844)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ khác	-	-	50.160.580.000	-	(1.844.938.457)	(48.315.641.543)	-	-
Tăng đầu tư vào công ty con (*)	-	-	-	-	-	(17.762.528.298)	(25.267.471.702)	(43.030.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	333.205.320.000	233.815.268.303	142.055.580.000	(690.474.358)	34.404.667.244	518.951.224.725	481.389.650.313	1.743.131.236.227

(*) Ngày 17 tháng 8 năm 2020, Tập đoàn mua thêm vốn của Công ty TNHH Toyota Cần Thơ và Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng từ Tập đoàn Sumitomo với tổng số tiền lần lượt là 22,620 triệu đồng và 20.410 triệu đồng. Kết quả của các giao dịch này, là lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty này đã tăng từ 51% lên 64%, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	2020 **VND**
Giá mua	43.030.000.000
Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản ròng mua lại	(25.267.471.702)
Chênh lệch ghi nhận vào lợi nhuận chưa phân phối	17.762.528.298

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		**1/1/2020**	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	33.320.532	333.205.320.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	33.320.532	333.205.320.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.300.466	332.514.845.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

	2020 **VND**	**2019** **VND**
Số dư đầu năm	249.955.730.000	249.955.730.000
Phát hành vốn cổ phần bằng thặng dư vốn cổ phần	83.249.590.000	-
Số dư cuối năm	333.205.320.000	249.955.730.000

24. Cổ tức

Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 29 tháng 5 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 24.976 triệu VND, bằng 10% mệnh giá của các cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức (2019: 37.463 triệu VND, bằng 15% mệnh giá của các cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức).

25. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	112.935.451.904	106.595.608.500
Từ hai đến năm năm	331.386.283.206	352.533.619.340
Trên năm năm	648.729.391.021	796.936.961.785
	1.093.051.126.131	1.256.066.189.625

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	303.946.044.976	280.117.108.654

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Chuyển nhượng bất động sản	26.414.383.901	-
▪ Bán hàng hóa	14.618.227.983.097	16.707.201.091.271
▪ Cung cấp dịch vụ	1.262.900.482.526	1.371.479.057.141
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	177.006.903.593	195.693.403.631
	16.084.549.753.117	18.274.373.552.043
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(666.524.546)	(8.067.080.241)
Doanh thu thuần	16.083.883.228.571	18.266.306.471.802

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Chuyển nhượng bất động sản	15.432.303.883	-
▪ Hàng hóa đã bán	14.071.941.524.534	16.139.260.702.321
▪ Dịch vụ đã cung cấp	1.003.888.549.825	1.010.501.076.998
▪ Chi phí hoạt động bất động sản đầu tư cho thuê	69.678.644.999	66.777.842.530
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(238.336.083)	(2.701.096.716)
	15.160.702.687.158	17.213.838.525.133

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	8.405.532.908	6.479.321.035
Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia	5.605.886.650	3.748.100.000
Các doanh thu hoạt động tài chính khác	5.382.087.853	4.479.146.891
	19.393.507.411	14.706.567.926

30. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	105.915.835.335	129.632.263.755
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(182.258.356)	2.835.000.000
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	224.600.219	253.696.953
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại một công ty con	-	2.500.000.000
Các chi phí tài chính khác	2.178.879.757	3.288.058.038
	108.137.056.955	138.509.018.746

31. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân công và nhân viên	221.773.080.606	257.976.484.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.456.710.065	81.809.339.250
Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm	52.258.617.378	36.413.585.031
Khấu hao và phân bổ	28.173.340.960	31.426.966.792
Công cụ và dụng cụ	8.826.909.141	10.425.263.557
Các chi phí bán hàng khác	109.915.492.817	139.225.465.564
	483.404.150.967	557.277.105.102

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	166.817.666.297	159.357.465.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.901.373.578	76.212.340.618
Chi phí khấu hao và phân bổ	20.118.185.546	18.234.103.505
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	57.768.516.087	70.883.510.866
	301.605.741.508	324.687.420.728

33. Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	2.929.011.552	2.280.315.934
Thưởng do đạt doanh số từ các nhà cung cấp	106.405.401.725	107.929.352.197
Hoa hồng bán hàng nhận được từ đại lý bảo hiểm	7.094.542.942	10.630.526.392
Bồi thường nhận được do hủy hợp đồng	672.797.734	1.803.100.000
Các thu nhập khác	18.736.980.255	21.874.524.553
	135.838.734.208	144.517.819.076

34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng	15.432.303.883	-
Giá vốn hàng hóa đã bán	14.071.941.524.534	16.139.260.702.321
Giá vốn phụ tùng đã bán	604.350.754.130	616.937.711.714
Chi phí nhân công và nhân viên	594.779.987.160	558.613.510.484
Chi phí khấu hao và phân bổ	88.915.878.722	89.876.778.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.418.170.085	316.303.798.855
Các chi phí khác	299.873.961.119	374.810.549.003

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	2.519.789.730	2.539.789.730
Giá trị thuế của các khoản lỗ tính thuế mang sang	2.219.616.223	3.624.212.909
	4.739.405.953	6.164.002.639

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	31.774.270.188	43.611.099.442
Dự phòng thiếu trong những năm trước	347.964.923	497.117.750
	32.122.235.111	44.108.217.192
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	20.000.000	14.800.000
Lỗ tính thuế được sử dụng	1.404.596.686	-
Lợi ích lỗ tính thuế được ghi nhận	-	(2.669.926.438)
	1.424.596.686	(2.655.126.438)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33.546.831.797	41.453.090.754

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	258.429.337.171	274.785.197.480
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	51.685.867.434	54.957.039.496
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.840.789.657	1.814.057.470
Thu nhập không chịu thuế	(1.121.177.330)	(749.620.000)
Ảnh hưởng của lợi nhuận được chia trong các công ty liên kết	(15.981.855.253)	(17.525.104.881)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	334.661.302	2.998.679.610
Lỗ tính thuế được sử dụng	(877.433.690)	(539.078.691)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	347.964.923	497.117.750
Ưu đãi thuế theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (*)	(2.681.985.246)	-
	33.546.831.797	41.453.090.754

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế không được một số công ty con ghi nhận vì các công ty con này không chắc chắn sẽ có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng được lợi ích của các khoản lỗ tính thuế này.

(*) Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP, các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dưới 200 tỷ VND được giảm 30% số thuế thu nhập phải nộp cho năm 2020.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi và Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	153.737.614.198	153.667.014.972
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(364.915.257)	(7.003.819.753)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(3.858.548.605)	(8.377.618.836)
	149.514.150.336	138.285.576.383

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2020 Số lượng cổ phiếu	2019 Số lượng cổ phiếu (Trình bày lại)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần trong năm	8.324.959	8.324.959
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	33.300.466	33.300.466

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.490	4.153

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được tính toán lại dựa trên số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông điều chỉnh do ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành từ thặng dư vốn cổ phần trong năm (như đã báo cáo trước đó: 5.537 VND/cổ phiếu).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các cổ đông lớn, các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Tổng tiền lương và thù lao cho các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn như sau:

	2020 VND	2019 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.957.000.000	3.794.225.000
Thành viên Ban Kiểm soát	809.500.000	823.000.000
	4.766.500.000	4.617.225.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2020 VND	2019 VND
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	13.176.593.000	20.262.184.500
		Bán hàng hóa và dịch vụ	21.632.895.900	30.611.574.744
		Mua hàng hóa và dịch vụ	17.037.713.426	31.139.761.858
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	137.866.540.808	71.596.528.616
		Bán hàng hóa	126.646.722.251	93.700.852.677
		Doanh thu cho thuê	2.190.043.636	-
		Thu nhập cổ tức	875.000.000	-
		Chi phí khác	-	62.592.994
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết	Góp vốn	-	2.500.000.000
		Mua hàng hóa	56.743.630.144	56.541.664.150
		Bán hàng hóa	58.055.825.533	28.686.415.427
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	Công ty liên kết	Cho vay	36.600.000.000	25.520.000.000
		Bán hàng hóa	9.452.000.011	11.622.897.462
		Mua hàng hóa	1.071.818.182	6.225.295.817
		Lãi cho vay	422.606.975	402.232.274
		Thu nhập khác	-	7.301.503

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	30.742.408.984	18.341.177.273
		Mua hàng hóa	16.787.600.008	23.941.818.180
		Cho vay	4.500.000.000	-
		Doanh thu cho thuê	465.363.636	-
		Góp vốn	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	26.272.481.997	10.424.895.283
		Bán hàng hóa	4.729.612.085	12.144.323.201
		Thu nhập cổ tức	2.100.000.000	9.030.000.000
		Thu nhập khác	62.745.000	124.677.182
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	23.353.694.730	36.124.672.137
		Bán hàng hóa	18.572.097.459	45.876.370.274
		Góp vốn	5.000.000.000	-
		Thu nhập cổ tức	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	19.107.600.000	9.870.000.000
		Thu nhập khác	46.995.000	4.625.000
		Chi phí khác	20.966.000	-
		Mua hàng hóa	-	5.302.695.455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	18.185.945.703	33.566.430.065
		Mua hàng hóa	8.877.998.639	20.745.531.097
		Thu nhập cổ tức	1.925.500.000	-
		Thu nhập khác	34.705.000	10.235.000
		Lãi cho vay	-	559.626.507
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Công ty liên kết	Góp vốn	16.250.000.000	-
		Doanh thu cho thuê đất	370.900.000	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	10.000.000.000	4.000.000.000
		Góp vốn	5.000.000.000	-
		Bán dịch vụ	4.829.377.278	3.636.185.788
		Cho vay	-	19.000.000.000
		Thu nhập cổ tức	-	210.602.054
		Thu nhập khác	-	2.200.000
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	6.644.550.000	6.644.550.000
		Bán hàng hóa	2.521.831.369	3.404.067.433
		Mua tài sản cố định	-	454.545.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	6.130.102.289	-

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.125.000.000	2.625.000.000
		Bán hàng hóa	3.625.827.591	-
		Cho vay	6.500.000.000	2.900.000.000
		Doanh thu cho thuê	3.272.956.573	3.398.212.746
		Thu nhập khác	12.147.946	-
		Bán tài sản cố định	-	6.581.270.462
		Chi phí lãi vay	-	2.000.000
		Lãi cho vay	-	5.021.370
		Chi phí khác	-	2.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Công ty liên kết	Góp vốn	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.465.865.000	1.643.910.000
		Bán dịch vụ	1.275.790.455	6.373.330.000
		Thu nhập khác	586.699.545	35.743.000
		Chi phí khác	54.051.096	-
		Cho vay	-	5.000.000.000
		Lãi cho vay	-	8.260.274
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	627.899.737	5.713.636.362
		Thu nhập khác	22.915.000	18.050.000
		Mua hàng hóa	-	7.230.490.913
		Cho vay	-	7.000.000.000
		Lãi cho vay	-	139.083.946
Công ty TNHH Comfort Delgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Nhận tiền đầu tư sau khi giải thể	-	31.496.303.047

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2020 VND	2019 VND
Bất động sản đầu tư mua nhưng chưa thanh toán	13.755.483.552	23.755.483.552

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số dư và số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:
Ngô Văn Danh *Kế toán trưởng*	Phan Dương Cửu Long *Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301154821
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location:
Date: 2021-03-31 16:07:31